

## TỔNG HỢP 1000+ TỪ VỰNG TIẾNG ANH VSTEP B1

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Dịch nghĩa
<b>EDUCATION</b>			
Absent	adj	/ˈæb.sənt/	Vắng mặt
Achieve	v	/əˈtʃi:v/	Đạt được
By heart	adv phrase	/baɪ ha:rt/	Thuộc lòng
Cheat	v	/tʃi:t/	Gian lận
Classroom	n	/ˈklɑ:s.ru:m/	Phòng học
Clever	adj	/ˈklev.ər/	Thông minh
Course	n	/kɔ:s/	Khóa học
Curriculum	n	/kəˈrɪk.jə.ləm/	Chương trình học
Degree	n	/diˈɡri:/	Bằng cấp
Essay	n	/ˈes.eɪ/	Bài luận
Good at	adj phrase	/ɡʊd æt/	Giỏi về
Homework	n	/ˈhəʊm.wɜ:k/	Bài tập về nhà
Instructor	n	/ɪnˈstrʌk.tər/	Giảng viên, người hướng dẫn
Laboratory (Lab)	n	/ləˈbɒr.ə.tər.i/	Phòng thí nghiệm
Learn about	v phrase	/lɜ:n əˈbaʊt/	Học về
Mark	n	/mɑ:k/	Điểm số
Memorize	v	/ˈmem.ə.raɪz/	Ghi nhớ
Primary school	n	/ˈpraɪ.mər.i sku:l/	Trường tiểu học
Project	n	/ˈprɒdʒ.ekt/	Dự án
Pupil	n	/ˈpju:.pəl/	Học sinh
Research	n/v	/rɪˈsɜ:tʃ/	Nghiên cứu
Secondary school	n	/ˈsek.ən.dri sku:l/	Trường trung học
Subject	n	/ˈsʌb.dʒɪkt/	Môn học

Take an exam	v phrase	/teɪk ən ɪg'zæm/	Dự thi
Term	n	/tɜ:m/	Học kỳ
University	n	/,ju:nɪ'vɜ:sə.ti/	Đại học
Write down	v phrase	/raɪt daʊn/	Ghi chép
Concentrate	v	/'kɒn.sən.treɪt/	Tập trung
Improve	v	/ɪm'pru:v/	Cải thiện
Knowledge	n	/'nɒl.ɪdʒ/	Kiến thức
Participate	v	/pɑ: 'tɪs.ɪ.peɪt/	Tham gia
Qualification	n	/'kwɒl.ɪ.fi'keɪ.ʃən/	Trình độ, bằng cấp
Revise	v	/rɪ'vaɪz/	Ôn tập
Skill	n	/skɪl/	Kỹ năng
<b>WORK</b>			
Accountant	n	/ə'kaʊn.tənt/	Kế toán viên
Apply for	v phrase	/ə'plai fɔ:r/	Nộp đơn ứng tuyển
Assistant	n	/ə'sɪs.tənt/	Trợ lý
Career	n	/kə'riə/	Sự nghiệp
Colleague	n	/'kɒl.i:ɡ/	Đồng nghiệp
Contract	n	/'kɒn.trækt/	Hợp đồng
Director	n	/dɪ'rek.tər/	Giám đốc
Employee	n	/ɪm'plɔɪ.i:/	Nhân viên
Employer	n	/ɪm'plɔɪ.ər/	Chủ lao động
Farming	n	/'fɑ:.mɪŋ/	Nông nghiệp
Full-time	adj	/'fʊl'taɪm/	Toàn thời gian
Income	n	/'ɪn.kʌm/	Thu nhập
Industry	n	/'ɪn.də.stri/	Ngành công nghiệp
Job interview	n	/'dʒɒb ɪn.tə.vju:/	Phỏng vấn xin việc
Manage	v	/'mæn.ɪdʒ/	Quản lý

Manager	n	/ˈmæn.ɪ.dʒər/	Quản lý
Out of work	adj phrase	/ˌaʊt əv ˈwɜːk/	Thất nghiệp
Profession	n	/prəˈfeʃ.ən/	Nghề nghiệp
Promote	v	/prəˈməʊt/	Thăng chức
Retire	v	/rɪˈtaɪər/	Nghỉ hưu
<b>RELATIONSHIP</b>			
Admire	v	/ədˈmaɪr/	Ngưỡng mộ
Anniversary	n	/ˌænɪˈvɜːrsi/	Kỷ niệm
Argue (with someone) about	v	/ˈɑːrɡjuː/	Tranh cãi (với ai về việc gì)
Bring up	phrasal verb	/brɪŋ ʌp/	Nuôi dưỡng, dạy dỗ
Close-knit	adj	/ˌkləʊsˈniːt/	Gắn bó, thân thiết
Family	n	/ˈfæməli/	Gia đình
Friendship	n	/ˈfrendʃɪp/	Tình bạn
Get on (with)	phrasal verb	/get ɒn/	Hòa thuận
Get together	phrasal verb	/get təˈgeðər/	Tụ tập
Go out with	phrasal verb	/gəʊ aʊt wɪð/	Hẹn hò với
Introduce	v	/ˌɪntrəˈdjuːs/	Giới thiệu
Jealous of	adj	/ˈdʒeləs/	Ghen tị
Look after (someone)	phrasal verb	/lʊk ˈɑːftər/	Chăm sóc
Make friends (with)	v	/meɪk frendz/	Kết bạn
Married to	adj	/ˈmærid tuː/	Kết hôn với
Neighborhood	n	/ˈneɪbəhʊd/	Khu dân cư
Relative	n	/ˈrelətɪv/	Họ hàng
Reliable	adj	/rɪˈlaɪəbl/	Đáng tin cậy
Romantic	adj	/rəʊˈmæntɪk/	Lãng mạn
Support	v	/səˈpɔːrt/	Ủng hộ

Visit a relation	verb phrase	/ˈvɪzɪt ə rɪˈleɪʃən/	Thăm người thân
Proud of	adj	/praʊd əv/	Tự hào về
Personality	n	/ˌpɜːsəˈnæləti/	Tính cách
Quality time	noun phrase	/ˈkwɒləti taɪm/	Thời gian chất lượng
Get to know	phrasal verb	/get tə nəʊ/	Làm quen, hiểu rõ hơn
Fall in love	verb phrase	/fɔːl ɪn lʌv/	Phải lòng
Break up	phrasal verb	/breɪk ʌp/	Chia tay
Trust	n / v	/trʌst/	Niềm tin / tin tưởng
<b>HOBBY</b>			
Board game	n	/bɔːrd geɪm/	Trò chơi cờ bàn
Cook	v	/kʊk/	Nấu ăn
Cycling	n	/ˈsaɪklɪŋ/	Đạp xe
Entertainment	n	/ˌɪntəˈteɪnmənt/	Giải trí
Enthusiast	n	/ɪnˈθuːzɪəst/	Người đam mê
Exercise	v	/ˈeksəsaɪz/	Tập thể dục
Gardening	n	/ˈgɑːrdənɪŋ/	Làm vườn
Indoor	adj	/ˈɪndoːr/	Trong nhà
Interested in	verb phrase	/ˈɪntrestɪd ɪn/	Quan tâm đến
Listen to	verb phrase	/ˈlɪsən tuː/	Nghe
Martial arts	n	/ˌmɑːʃəl ˈɑːrts/	Võ thuật
Pastime	n	/ˈpɑːstaɪm/	Sở thích
Play an instrument	verb phrase	/pleɪ ən ˈɪnstɹəmənt/	Chơi nhạc cụ
Read	v	/riːd/	Đọc
Relaxing	adj	/rɪˈlæksɪŋ/	Thư giãn

Sewing	n	/ˈseʊɪŋ/	May vá
Sports	n	/spɔːrts/	Thể thao
Stressed out	adj phrase	/strest aʊt/	Căng thẳng
Swim	v	/swɪm/	Bơi
Take part in	verb phrase	/teɪk pɑːt ɪn/	Tham gia
Take up	phrasal verb	/teɪk ʌp/	Bắt đầu học/làm
Video game	n	/ˈvɪdiəʊ geɪm/	Trò chơi điện tử
Watch TV	verb phrase	/wɒtʃ tiːˈviː/	Xem TV
Go out	verb phrase	/gəʊ aʊt/	Đi ra ngoài
Free time	n	/friː taɪm/	Thời gian rảnh
Outdoor activity	n phrase	/ˈaʊtdɔːr ækˈtɪvəti/	Hoạt động ngoài trời
Have fun	verb phrase	/hæv fʌn/	Vui vẻ
Keep fit	verb phrase	/kiːp fɪt/	Giữ dáng
Social activity	n phrase	/ˈsəʊʃəl ækˈtɪvəti/	Hoạt động xã hội
<b>WEATHER</b>			
Blow	v	/bləʊ/	Thổi
Breeze	n	/briːz/	Gió nhẹ
Cloudy	adj	/ˈklaʊdi/	Nhiều mây
Degrees	n	/diːˈɡriːz/	Độ (nhiệt độ)
Drizzle	n	/ˈdrɪzəl/	Mưa phùn
Dry	adj	/draɪ/	Khô
Forecast	n, v	/ˈfɔːkɑːst/	Dự báo
Fog	n	/fɒɡ/	Sương mù

Freezing	adj	/'fri:zɪŋ/	Lạnh cóng
Humid	adj	/'hju:mɪd/	Ẩm
Icy	adj	/'aɪsi/	Băng giá
Lightning	n	/'laɪtnɪŋ/	Sét
Rain	n, v	/reɪn/	Mưa
Shower	n	/'ʃaʊə/	Mưa rào
Snow	n, v	/snəʊ/	Tuyết
Storm	n	/stɔ:m/	Bão
Sunny	adj	/'sʌni/	Nắng
Temperature	n	/'tempərətʃər/	Nhiệt độ
Warm	adj	/wɔ:m/	Ấm áp
Windy	adj	/'wɪndi/	Nhiều gió
Heat	n	/hi:t/	Nắng nóng
Cold spell	n phrase	/kəʊld spel/	Đợt lạnh
Heavy rain	n phrase	/'hevi reɪn/	Mưa lớn
Thunder	n	/'θʌndər/	Sấm
Thunderstorm	n	/'θʌndəstɔ:m/	Giông bão
Climate	n	/'klaɪmət/	Khí hậu
Changeable	adj	/'tʃeɪndʒəbl/	Thay đổi thất thường
Mild	adj	/maɪld/	Ôn hòa
<b>TECHNOLOGY</b>			
Access	v	/'ækses/	Truy cập
App	n	/æp/	Ứng dụng
Break down	phrasal verb	/breɪk daʊn/	Hỏng

Connect something to	phrasal verb	/kə'nekt/	Kết nối cái gì với
Data	n	/'deɪtə/	Dữ liệu
Digital	adj	/'dɪdʒɪtəl/	Kỹ thuật số
Disconnect something from	phrasal verb	/'dɪskə'nekt 'sʌmθɪŋ frɒm/	Ngắt kết nối
Electronic	adj	/ɪ'lek'trɒnɪk/	Điện tử
Email	n, v	/'i:meɪl/	Thư điện tử
Equipment	n	/ɪ'kwɪpmənt/	Thiết bị
Internet	n	/'ɪntənət/	Mạng Internet
Interactive	adj	/'ɪntə'ræktɪv/	Có tính tương tác
Keep in touch with	phrasal verb	/ki:p ɪn tʌtʃ wɪð/	Giữ liên lạc với
Laptop	n	/'læptɒp/	Máy tính xách tay
Modern	adj	/'mɒdn/	Hiện đại
Programmer	n	/'prəʊgræmə/	Lập trình viên
Secure	adj	/sɪ'kjʊə/	An toàn, bảo mật
Sign up	v	/saɪn ʌp/	Đăng ký
Smartphone	n	/'smɑ:tfəʊn/	Điện thoại thông minh
Social media	n	/'səʊʃl 'mi:diə/	Mạng xã hội
Upgrade	v	/'ʌp'greɪd/	Nâng cấp
Upload	v	/'ʌp'ləʊd/	Tải lên
User-friendly	adj	/'ju:zə'frendli/	Dễ sử dụng
Up-to-date	adj	/'ʌptə'deɪt/	Cập nhật mới
Download	v	/'daʊn'ləʊd/	Tải xuống
Online	adj, adv	/'ɒnlaɪn/	Trực tuyến

Password	n	/ 'pɑ:swɜ:d/	Mật khẩu
Software	n	/ 'sɒftweə/	Phần mềm
Hardware	n	/ 'hɑ:dweə/	Phần cứng
Update	n, v	/ʌp' deɪt/	Cập nhật
Wireless	adj	/ 'waɪələs/	Không dây
Technical problem	n phrase	/ 'teknɪkl 'prɒbləm/	Sự cố kỹ thuật
<b>HEALTH</b>			
Ache (stomachache, headache...)	n	/eɪk/	Đau nhức
Allergic (to)	adj	/ə' lɜ:dʒɪk/	Dị ứng (với)
Bandage	n	/ 'bændɪdʒ/	Băng gạc
Bleed	v	/bli:d/	Chảy máu
Check-up	n	/ 'tʃekʌp/	Khám sức khỏe
Cold	n	/kəʊld/	Cảm lạnh
Cure	v	/kjʊə/	Chữa trị
Cut	n	/kʌt/	Vết cắt
Diet	n	/ 'daɪət/	Chế độ ăn
Doctor	n	/ 'dɒktər/	Bác sĩ
Emergency	n	/ɪ' mɜ:dʒənsɪ/	Trường hợp khẩn cấp
Exercise	v	/ 'eksəsaɪz/	Tập thể dục
Fever	n	/ 'fi:vər/	Sốt
Get better	verb phrase	/get 'betər/	Khỏe hơn
Gym	n	/dʒɪm/	Phòng tập
Healthy	adj	/ 'helθi/	Khỏe mạnh

Medicine	n	/ˈmedɪsɪn/	Thuốc
Operation	n	/ˌɒpəˈreɪʃən/	Phẫu thuật
Pharmacy	n	/ˈfɑːməsi/	Hiệu thuốc
Prescription	n	/prɪˈskrɪpʃən/	Đơn thuốc
Recover (from)	v	/rɪˈkʌvə/	Hồi phục
Rest	v	/rest/	Nghỉ ngơi
Sore throat	n	/sɔː θrəʊt/	Đau họng
Suffer from	verb phrase	/ˈsʌfə frɒm/	Mắc bệnh
Unwell	adj	/ʌnˈwel/	Không khỏe
Vitamin	n	/ˈvɪtəˌmɪn/	Vitamin
Injury	n	/ˈɪndʒəri/	Chấn thương
Painkiller	n	/ˈpeɪnˌkɪlə/	Thuốc giảm đau
Take medicine	verb phrase	/teɪk ˈmedɪsɪn/	Uống thuốc
Keep fit	verb phrase	/kiːp fɪt/	Giữ dáng, khỏe
Lifestyle	n	/ˈlaɪfstɑɪl/	Lối sống
Medical advice	n phrase	/ˈmedɪkl ədˈvaɪs/	Lời khuyên y tế
<b>HOUSE</b>			
Accommodation	n	/əˌkɒməˈdeɪʃən/	Chỗ ở
Address	n	/əˈdres/	Địa chỉ
Apartment / Flat	n	/əˈpɑːtmənt/ – /flæt/	Căn hộ
Architecture	n	/ˈɑːkɪtektʃər/	Kiến trúc
Balcony	n	/ˈbælkəni/	Ban công
Bedroom	n	/ˈbedruːm/	Phòng ngủ

Build	v	/bɪld/	Xây dựng
Cottage	n	/'kɒtɪdʒ/	Nhà nhỏ ở nông thôn
Cozy	adj	/'kəʊzi/	Ấm cúng
Cupboard	n	/'kʌbəd/	Tủ
Dining room	n	/'daɪnɪŋ ru:m/	Phòng ăn
Do the laundry	verb phrase	/du: ðə 'ləʊndri/	Giặt quần áo
Furnished	adj	/'fɜ:nɪʃt/	Có sẵn nội thất
Garage	n	/'gærɑ:ʒ/	Gara
Ground floor	n	/graʊnd flo:r/	Tầng trệt
Housework	n	/'haʊswɜ:k/	Việc nhà
Kitchen	n	/'kɪtʃɪn/	Nhà bếp
Move in / Move out	phrasal verb	/mu:v ɪn/ – /mu:v aʊt/	Chuyển vào / chuyển ra
Pay rent	verb phrase	/peɪ rent/	Trả tiền thuê
Refrigerator	n	/rɪ 'frɪdʒəreɪtər/	Tủ lạnh
Repair	v	/rɪ 'peər/	Sửa chữa
Roommate	n	/'ru:mmeɪt/	Bạn cùng phòng
<b>ENVIRONMENT</b>			
Aware (of)	adj	/ə'weə/	Nhận thức (về)
Climate change	noun phrase	/'klaɪmət tʃeɪndʒ/	Biến đổi khí hậu
Damage (to)	v	/'dæmɪdʒ/	Gây thiệt hại (cho)
Earth	n	/ɜ:θ/	Trái đất
Environmentalist	n	/ɪn ,vaɪrən'mentəl ɪst/	Nhà bảo vệ môi trường
Extinct	adj	/'ɪk'stɪŋkt/	Tuyệt chủng

Petrol	n	/ˈpetrəl/	Xăng
Increase	v	/ɪnˈkriːs/	Gia tăng
Insect	n	/ˈɪnsekt/	Côn trùng
Jungle	n	/ˈdʒʌŋɡl/	Rừng nhiệt đới
Landscape	n	/ˈlændskeɪp/	Phong cảnh
Litter	v	/ˈlɪtə/	Xả rác
Nature	n	/ˈneɪtʃə/	Thiên nhiên
Ocean	n	/ˈəʊʃən/	Đại dương
Pollution	n	/pəˈluːʃən/	Ô nhiễm
Preserve	v	/prɪˈzɜːv/	Bảo tồn
Prevent (someone from)	v	/prɪˈvent/	Ngăn chặn
Rainforest	n	/ˈreɪnfɔːrɪst/	Rừng mưa
Recycle	v	/rɪˈsaɪkl/	Tái chế
Species	n	/ˈspiːʃiːz/	Loài
Waste	adj, v	/weɪst/	Lãng phí
Wildlife	n	/ˈwaɪldlaɪf/	Động vật hoang dã
Protect	v	/prəˈtekt/	Bảo vệ
Natural resources	n phrase	/ˈnætʃrəl rɪˈzɔːsɪz/	Tài nguyên thiên nhiên
Reduce	v	/rɪˈdjuːs/	Giảm thiểu
Save energy	verb phrase	/seɪv ˈenədʒi/	Tiết kiệm năng lượng
Global warming	n phrase	/ˈɡləʊbəl ˈwɔːmɪŋ/	Nóng lên toàn cầu
Endangered	adj	/ɪnˈdeɪndʒəd/	Có nguy cơ tuyệt chủng

Environmental damage	n phrase	/ɪnˌvaɪrən'mentl 'dæmɪdʒ/	Tổn hại môi trường
<b>TRAVEL / TRANSPORT</b>			
Abroad	adv	/ə'brɔ:d/	Ở nước ngoài
Airport	n	/'eəpɔ:t/	Sân bay
Arrive at	verb phrase	/ə'raɪv æt/	Đến (một địa điểm)
Backpacker	n	/'bækpækə/	Người du lịch bụi
Board	v	/bɔ:d/	Lên (tàu, máy bay)
Bus stop	n	/'bʌs stɒp/	Trạm xe buýt
By air / car / rail / sea	prep phrase	/baɪ/	Bằng máy bay / ô tô / tàu hỏa / đường biển
Check in	phrasal verb	/'tʃek 'ɪn/	Làm thủ tục (nhận phòng / lên máy bay)
Cruise	n	/kru:z/	Chuyến du lịch bằng tàu
Depart	v	/dɪ'pɑ:t/	Khởi hành
Double room	n	/'dʌbl ru:m/	Phòng đôi
Ferry	n	/'feri/	Phà
Hotel	n	/həʊ'tel/	Khách sạn
Luggage	n	/'lʌdʒɪdʒ/	Hành lý
On foot	adv phrase	/ɒn fʊt/	Đi bộ
Reservation	n	/'rezə'veɪʃən/	Đặt chỗ
Souvenir	n	/'su:və'niə/	Quà lưu niệm
Subway	n	/'sʌbweɪ/	Tàu điện ngầm
Take off	phrasal verb	/'teɪk 'ɒf/	Cất cánh
Tourist	n	/'tʊərɪst/	Du khách

Vehicle	n	/ˈviːɪkəl/	Phương tiện
Travel	v, n	/ˈtrævl/	Du lịch
Journey	n	/ˈdʒɜːni/	Hành trình
Sightseeing	n	/ˈsaɪtsiːɪŋ/	Tham quan
Book a ticket	verb phrase	/bʊk ə ˈtɪkɪt/	Đặt vé
Travel abroad	verb phrase	/ˈtrævl ə ˈbrɔːd/	Du lịch nước ngoài
Public transport	n phrase	/ˈpʌblɪk ˈtrænsˌpɔːt/	Giao thông công cộng
Travel agency	n phrase	/ˈtrævl ˈeɪdʒənsi/	Công ty du lịch
Delayed	adj	/dɪˈleɪd/	Bị hoãn
Route	n	/ruːt/	Tuyến đường

